

GHI CHÚ**DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2023 TỈNH ĐIỀU HÀNH**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

1. Chi sự nghiệp kinh tế: 7.665 triệu đồng

- Kinh phí đối ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 204.274 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018; kinh phí đào tạo cán bộ công chức theo kế hoạch của Tỉnh ủy (các lớp lý luận chính trị, quản lý nhà nước, các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ).

- Các phát sinh khác thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề do ngân sách cấp tỉnh đảm nhiệm.

3. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương: 48.035 triệu đồng.**4. Dự phòng ngân sách: 72.965 triệu đồng.**

- Chi theo nội dung quy định tại khoản 2, Điều 10 của Luật ngân sách nhà nước năm 2015.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH GIAO CHI TIẾT THEO NHIỆM VỤ CỦA
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội Đồng nhân dân tỉnh		5.956
		Kinh phí hoạt động kỳ họp của HĐND tỉnh	774
		Kinh phí hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh	2.142
		Kinh phí hoạt động của các Ban HĐND tỉnh	1.450
		Kinh phí hoạt động của tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh	765
		Kinh phí hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội	535
		Kinh phí sửa xe ô tô	290
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh		18.261
		Tổ chức các cuộc họp trong tỉnh với các đơn vị, địa phương và các cơ quan liên quan để giải quyết công việc tại địa phương và Trung ương do Chính phủ, các Bộ, Ngành, Cơ quan ngang bộ triệu tập; Xử lý công việc trên cơ sở hồ sơ tài liệu của cơ quan chủ đề án giải quyết công việc do văn phòng UBND tỉnh trình; Phối hợp chặt chẽ với Thường trực HĐND tỉnh trong việc chuẩn bị chương trình, nội dung làm việc của kỳ họp HĐND, các báo cáo, đề án trình HĐND.	1.339
		Các hoạt động của Thường trực UBND tỉnh	1.418
		Giữ mối quan hệ thường xuyên với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan có liên quan của Trung ương, các đoàn đến thăm và làm việc với tỉnh;	2.536
		Kinh phí thực hiện các hoạt động: Sửa chữa thường xuyên xe ô tô; trực cơ quan theo quy định của Chính phủ; sửa chữa, lắp đặt trang thiết bị; hỗ trợ điện nước; chi phí bảo hiểm đường bộ; chi phí thuê chăm sóc cây cảnh, cắt tỉa cây cỏ thủ.	1.255
		Kinh phí phục vụ các hoạt động: Ban tiếp Công dân; Bộ phận Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh; công tác văn thư lưu trữ; Hội trường tỉnh Bắc Kạn.	1.446
		Kinh phí Trung tâm phục vụ hành chính công	1.203
		In ấn phát hành công báo; các hoạt động của cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn và mua sắm thiết bị chuyên dùng	1.256
		Bảo dưỡng điều hòa, cảnh quan và đèn điện chiếu sáng khu sân nhà khách	130
		Kinh phí triển khai hệ thống Trung tâm điều hành thông minh (IOC) và Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Kạn	3.679
		Hợp nhất Cổng dịch vụ công với hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh để tạo lập hệ thống thông tin giải quyết TTHC	2.000
		Thuê phần mềm quản lý văn bản Ioffice	2.000
3	Sở Nội vụ		10.910
		Nhiệm vụ về cải cách hành chính	245
		Nhiệm vụ về công tác tôn giáo	416
		Nhiệm vụ về công tác đào tạo, bồi dưỡng	280
		Các nhiệm vụ khác của ngành Nội vụ	276
		Quỹ thi đua, khen thưởng	4.960
		Nhiệm vụ khác của Ban Thi đua, khen thưởng tỉnh	275
		Nhiệm vụ phục vụ kho lưu trữ của Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	126
		Hỗ trợ kinh phí mua sắm thay thế một số trang thiết bị làm việc và Hội trường	250
		Sửa chữa nhà làm việc 3 tầng	582

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		“Đề án Số hóa tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2020-2025”	1.500
		Xây dựng Nền tảng dùng chung Ngành Nội vụ.	2.000
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư		2.710
		Hoạt động của Ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể tỉnh	188
		Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chương trình xúc tiến đầu tư năm 2023 (bao gồm cả Duy trì hoạt động trang web xuctiendautu của	209
		Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (Nguồn NSTW)	2.000
		Các nhiệm vụ khác của ngành Kế hoạch và Đầu tư	313
5	Sở Tài chính		10.773
		Kinh phí xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	500
		Kinh phí thuê thẩm định giá mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của toàn tỉnh	600
		Kinh phí hội đồng thẩm định phương án giá đất cụ thể của tỉnh	250
		Kinh phí khảo sát xây dựng bảng giá tính thuế tài nguyên	70
		Kinh phí xác định tăng hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất	150
		Kinh phí thuê tư vấn mua sắm tập trung	75
		Kinh phí kiểm tra, sắp xếp xử lý nhà đất trên địa bàn tỉnh	75
		Kinh phí kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường	30
		Kinh phí tập huấn nghiệp vụ chuyên môn của ngành	1.000
		Trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra	250
		Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản cho đơn vị	150
		Kinh phí sửa chữa duy tu, bảo trì mạng LAN	250
		Phần mềm hệ thống thông tin tài chính chi trả các chính sách đảm bảo an sinh xã hội tỉnh Bắc Kạn	3.000
		Trang phục thanh tra	35
		Các nhiệm vụ đặc thù của UBND tỉnh ủy quyền	1.000
		Chi cho công tác xây dựng dự toán, quyết toán ngân sách, tổng hợp các chính sách an sinh xã hội, khóa số cuối năm	800
		Sửa chữa xe ô tô	140
		Kinh phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng xác định giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất đã thu hồi của Công ty Cổ phần SAHABAK tại huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	2.398
6	Sở Tư pháp		3.707
		Công tác phổ biến giáo dục pháp luật hoạt động của Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật	638
		Công tác hành chính tư pháp	135
		Công tác Bổ trợ tư pháp (bao gồm cả kinh phí hỗ trợ hoạt động luật sư)	228
		Các nhiệm vụ khác của ngành Tư pháp	622
		Các nhiệm vụ của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	1.188
		Thuê trụ sở làm việc của Phòng công chứng số 2, số 3	96
		Nhiệm vụ chuyển đổi số Triển khai hệ thống thông tin Quản lý cơ sở dữ liệu vi phạm hành chính	800
7	Sở Giao thông vận tải		63.163
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng Sở Giao thông vận tải: hoạt động thu lệ phí; bảo dưỡng thiết bị cấp, đổi giấy phép lái xe.	755
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Thanh tra Sở Giao thông vận tải: Hoạt động thanh tra; Kiểm tra tải trọng xe lưu động	188
		Công tác quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh - nguồn sự nghiệp kinh tế	26.500
		Công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên tuyến đường thủy nội địa địa phương; Chi phí giải phòng mặt bằng các công trình	1.315
		Công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên tuyến đường thủy nội địa địa phương- nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	32.849
		Đảm bảo trật tự an toàn xã hội	1.006

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Xây dựng hệ thống kiểm soát nhận dạng phương tiện và triển khai hệ thống giám sát hành trình thông minh	500
		Kinh phí, sửa chữa bảo dưỡng nhà làm việc 3 tầng	50
8	Sở Xây dựng		3.514
		Kinh phí thực hiện hoạt động của Ban chỉ đạo cấp nước an toàn; kiểm tra giá liên ngành; thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; Sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề, cấp chứng chỉ; công tác thanh tra xử phạt vi phạm hành chính.	292
		Chi phí xây dựng chỉ số giá; xây dựng đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng xây dựng công trình; lập thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và áp dụng các thiết kế sẵn có đối với các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; Quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản	551
		Quản lý giám sát quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị tỉnh Bắc Kạn	1.271
		Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành	400
		Ứng dụng khoa học công nghệ cho việc chuyển đổi số	1.000
9	Sở Công Thương		7.214
		Kinh phí thực hiện các hoạt động của Văn phòng Sở Công Thương: Duy trì các trang thông tin điện tử Sở Công Thương và sửa chữa nâng cấp; Tổ chức Chương trình hưởng ứng chiến dịch "Giờ trái đất"; thanh tra, kiểm tra liên ngành; Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp; Tập huấn công tác đảm bảo an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh; Hội nhập kinh tế quốc tế; Thực hiện cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; Đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản và một số nhiệm vụ khác	989
		Kinh phí thực hiện các hoạt động của Trung tâm khuyến công và Xúc tiến thương mại bao gồm: Chi chương trình Khuyến công và Chương trình xúc tiến thương mại	2.885
		Xây dựng Cơ sở dữ liệu ngành Công thương tỉnh Bắc Kạn	3.196
		Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh	144
10	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		20.442
		Các hoạt động quản lý hành chính	155
		Các hoạt động về công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình	446
		Các hoạt động văn hóa, tuyên truyền, triển lãm	3.254
		Các hoạt động nghệ thuật biểu diễn	2.518
		Triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số Đề án thư viện số	800
		Triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển du lịch	800
		Triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số Đề án "Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ du lịch thông minh tỉnh Bắc Kạn"	857
		Các hoạt động thư viện	628
		Các hoạt động bảo tồn, bảo tàng	516
		Thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"	224
		Các hoạt động văn hóa khác	382
		Thực hiện Đề án phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Bắc Kạn	5.000
		Tổ chức giải thể thao cấp tỉnh (11 giải)	1.190
		Các hoạt động thể dục thể thao	1.791
		Các hoạt động phát triển du lịch	1.881

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		22.547
		Công tác người có công	639
		Công tác lao động việc làm	68
		Công tác dạy nghề	2.508
		Công tác bảo trợ xã hội và giảm nghèo	418
		Công tác bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ	86
		Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em	384
		Công tác phòng chống tệ nạn xã hội	173
		Công tác thanh tra ngành, trang phục thanh tra, kinh phí tiếp công	55
		Tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm; Thu thập, tổng hợp, lưu trữ thông tin thị trường lao động	220
		Cai nghiện ma túy	2.160
		Công tác điều dưỡng người có công	720
		Nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội	2.450
		Bổ sung nuôi con nuôi	90
		Kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình công tác xã hội năm	10.200
		Xây dựng và triển khai hệ thống “Quản lý Giáo dục nghề nghiệp – Đào tạo nghề”	376
		Xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung ngành Lao động, Thương binh và Xã hội giai đoạn 1	2.000
12	Sở Khoa học và Công nghệ		17.569
		Mua sắm thay thế một số thiết bị Hội trường và phần mềm kế toán	335
		Kiểm tra, đối chiếu khối lượng công việc của đề tài, dự án để phục vụ quyết toán và kinh phí tổ thẩm định nội dung và kinh phí các đề tài, dự án Khoa học và Công nghệ	95
		Thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030	66
		Thực hiện Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	57
		Thực hiện Đề án tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế	66
		Kinh phí phục vụ công tác thanh tra sở	72
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số theo Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	2.685
		Kinh phí xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	1.400
		Kinh phí sửa chữa nhà làm việc 2 tầng	400
		Công tác quản lý khoa học công nghệ chuyên ngành	550
		Họp hội đồng KHCN; Họp tiêu ban của HĐ xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Họp hội đồng chuyên ngành duyệt dự án mới; Họp hội đồng nghiệm thu; Kiểm tra tiến độ, Hội thảo; Đánh giá giữa kỳ các đề tài dự án; Quản lý KHCN cấp huyện; Hoạt động giám sát của Hội đồng KHCN tỉnh đối với các nhiệm vụ KHCN; thông báo tuyển chọn nhiệm vụ năm 2023	465
		Đánh giá hiệu quả nhân rộng các đề tài dự án giai đoạn 2015-2022	135
		Công tác quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng	91
		Nhiệm vụ khác của Trung tâm Ứng dụng KH-CN và Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	259
		Đào tạo kỹ thuật viên kiểm định thiết bị đo lường mới được cấp	100
		Các đề tài, dự án chuyển tiếp và đề tài dự án mới	9.793
		Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện đề tài, dự án khoa học công nghệ	1.000

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		44.809
		Kinh phí thực hiện phòng, chống thiên tai- TKCN	470
		Tập huấn nâng cao năng lực quản lý và khai thác công trình thủy	264
		Kinh phí khôi phục hồ sơ đối với các công trình không có hồ sơ thiết kế, hồ sơ quản lý đất đai và quản lý tài sản	270
		Thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số Xây dựng CSDL quản lý hệ thống công trình thủy lợi tỉnh Bắc Kạn	500
		Các nhiệm vụ khác của Chi cục Thủy lợi	442
		Giám sát chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản năm 2023	220
		Đào tạo giảng viên Quản lý dịch hại tổng hợp trên cây ăn quả (TOT-IPM trên cây ăn quả)	223
		Các nhiệm vụ khác của Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và QLCL	696
		Các nhiệm vụ của Chi cục Phát triển nông thôn	165
		Chương trình Bảo vệ vật nuôi	1.320
		Chương trình phòng, chống bệnh lở mồm, long móng	978
		Chương trình phòng, chống cúm gia cầm	435
		Chương trình phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi	896
		Chương trình phòng, chống bệnh Thủy sản	142
		Các nhiệm vụ khác của Chi cục Chăn nuôi và Thú y	211
		Trực, chỉ đạo PCCCR các tháng mùa khô	1.892
		Mua trang phục ngành	798
		Chi thực hiện nhiệm vụ: Quản lý bảo vệ rừng đặc dụng theo QĐ24 và Thông tư 62	4.147
		Đầu tư cải tạo, nâng cấp phòng làm việc thành phòng hội cung, lấy lời khai tại cơ quan Kiểm lâm tỉnh Bắc Kạn: xây dựng 04 phòng tại các đơn vị gồm: VP Chi cục KL, Đội KLCĐ&PCCCR số 2; Hạt Kiểm lâm huyện Chợ Đồn; Hạt KL huyện Na Rì	279
		Sửa chữa nhà làm việc Đội kiểm lâm cơ động và PCCC rừng số 2	641
		Sửa chữa nhà làm việc Trạm Quảng Bạch, thuộc hạt kiểm lâm Chợ Đồn	275
		Sửa chữa nhà làm việc Trạm Vũ Muộn thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ	261
		Sửa chữa Trạm Kiểm lâm Nà Dương thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ	146
		Sửa chữa Trạm Kiểm lâm Lũng Páng thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ	146
		Sửa chữa nhà làm việc Đội kiểm lâm cơ động và PCCC rừng số 1	240
		Các nhiệm vụ khác của Chi cục Kiểm lâm	805
		Thực hiện các mô hình khuyến nông	1.455
		Các nhiệm vụ khác của Trung tâm Khuyến nông	272
		Các nhiệm vụ của Trung tâm nước sạch và VSMTNT	520
		Kinh phí thực hiện Nghị định số 35/2015/NĐ-CP (Vốn NSTW)	9.011
		Kinh phí đặt hàng, cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi 2023 đối với Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi (Vốn NSTW)	10.400
		Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong nông nghiệp	101
		Sửa chữa lớn xe ô tô của Chi cục Kiểm lâm	350
		Thực hiện điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn	5.000
		Các nhiệm vụ khác của ngành nông nghiệp	838
14	Sở Tài nguyên và Môi trường		34.365
		Kinh phí phục vụ công tác thu lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản	80
		Công tác thanh tra pháp chế	199
		Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị hội trường	260
		Một số nhiệm vụ khác	233

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Đăng ký đất đai cấp giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh	720
		Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, chỉnh lý giấy CNQSD đất đối với các hộ dân đã tặng cho QSD đất để xây dựng các công trình công cộng trên địa bàn tỉnh từ năm 2020 trở về trước	1.752
		Số hóa tài liệu về tài nguyên và môi trường phục vụ công tác lưu trữ và quản lý nhà nước	100
		Nâng cấp hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trung tâm cơ sở dữ liệu Tài nguyên và Môi trường	200
		Duy trì hoạt động hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai và cơ sở dữ liệu môi trường	400
		Lập khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	1.490
		Điều tra đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh BK	398
		XD CSDL thông tin địa chất và KS tỉnh Bắc Kạn	1.850
		Điều tra đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt và XD dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	2.700
		Đấu giá quyền khai thác khoáng sản	350
		Khảo sát đánh giá tiềm năng KS, dự tính quy mô TN đối với KS làm VLXD thông thường	1.145
		Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn (thuộc nhiệm vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Bạch Thông và huyện Chợ Mới)	3.800
		Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Ba Bể và Pác Nặm	7.350
		Lập đề cương dự toán nhiệm vụ: Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian nền bản đồ tỷ lệ 1/1000 và 1/10000 của cơ sở dữ liệu đất đai huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	300
		Lập kế hoạch SD đất kỳ đầu (2021-2025) tỉnh Bắc Kạn	678
		Định giá đất cụ thể	100
		Lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng	603
		Bảo trì, chống mối mọt và côn trùng kho lưu trữ tại các chi nhánh VPĐK đất đai các huyện, thành phố	48
		Mua bổ sung 02 bộ máy vi tính phục vụ nhiệm vụ chuyển đổi số	30
		Dự án khắc phục ô nhiễm môi trường do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Chi nhánh Vật tư nông nghiệp Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	4.975
		Điều tra hiện trạng xả thải vào nguồn nước và đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, lập bản đồ khả năng tiếp nhận nước thải của các con sông chính trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	154
		Quan trắc môi trường tỉnh BK năm 2022	1.500
		Kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường; kiểm tra vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; kiểm tra, xác nhận công trình bảo vệ môi trường; xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	600
		Dự án khắc phục ô nhiễm môi trường do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho thuốc bảo vệ thực vật tại Khu 2, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	2.000
		Các nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực môi trường	350
15	Sở Y tế		41.747
		Mua sắm trang phục thanh tra và kinh phí tiếp dân	32
		Kinh phí cho y tế thôn bản	10.076
		Hoạt động kiểm tra giám sát của ngành	315
		Chi điều tra sự hài lòng của người bệnh	88

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị y tế, TS khác (hỗ trợ để sửa chữa bảo dưỡng tuyến huyện xã dự phòng)	880
		Kinh phí hiệu chuẩn thiết bị theo tiêu chuẩn ISO/IEC-17025 (lần/năm)	185
		Kinh phí mua hóa chất, dung môi, để thực hiện xét nghiệm (dự kiến 500 mẫu)	440
		Kinh phí mua mẫu để kiểm tra (dự kiến 500 mẫu)	70
		Kinh phí dụng cụ, vật tư tiêu hao; linh kiện phụ tùng máy móc TTB	500
		Mua sắm thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác kiểm nghiệm	1.220
		Kinh phí thử nghiệm thành thạo nội bộ và so sánh lĩnh vực: Dược, Hóa, Sinh	58
		Một số nhiệm vụ khác phục vụ hoạt động kiểm nghiệm	160
		Bảo dưỡng hệ thống xử lý chất thải khí	50
		Xuất bản tạp chí y dược học+ truyền thông tuyến xã, bản tin y tế	90
		KP đầu thầu thuốc, vật tư, hóa chất.	220
		Kinh phí sửa chữa xe ô tô	350
		KP Phòng chống cháy nổ, bảo hiểm phòng chống cháy nổ	250
		Kinh phí duy trì phần mềm hồ sơ sức khỏe toàn dân (108 xã phường thị trấn, 8 huyện thành phố, 01 BVĐK, 01 CDC, 01 SYT)	943
		Kinh phí thực hiện CCHC (bao gồm cả trực tuyến)	97
		Hỗ trợ kinh phí vacxin đại cho người nghèo	500
		Hỗ trợ xăng xe cho Trung tâm Pháp y trong công tác khám nghiệm tử thi do chi hoạt động không đảm bảo đủ	50
		Kế hoạch đảm bảo kinh phí cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS	1.873
		Kinh phí phòng chống dịch Covid-19	2.000
		Đề xuất mua máy Máy chạy thận nhân tạo và một số thiết bị khác	4.840
		Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị tài sản của BVĐK	750
		Đối ứng các dự án	1.354
		Duy trì các Chương trình theo Chương trình mục tiêu y tế dân số giai đoạn 2016-2020	7.000
		Kinh phí đào tạo ngành y tế	2.575
		Kinh phí hỗ trợ chính sách cho phụ nữ nghèo, dân tộc thiểu số sinh con đúng chế độ	582
		Kinh phí sửa chữa Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa	440
		Kinh phí sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm, thuốc, Mỹ phẩm thực phẩm	359
		Thực hiện triển khai bệnh án điện tử tại Trung tâm Y tế huyện Bạch Thông	1.500
		Kinh phí xây dựng kho dữ liệu về y tế (data lake)	700
		Thực hiện triển khai thí điểm bệnh án điện tử tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn	1.200
16	Sở Giáo dục và Đào tạo		69.969
		Kinh phí hoạt động thanh tra; Hỗ trợ kinh phí chào mừng 20/11 và kỷ niệm các ngày lễ lớn; Hội nghị (cán bộ công chức đầu năm, Sơ kết, tổng kết năm học, giao ban toàn ngành, Hội nghị của Bộ GD&ĐT tổ chức tại tỉnh ...); Sửa chữa lớn xe ô tô; Sửa chữa, thay thế thiết bị, vật tư cho các phòng họp; Đo lường sự hài lòng của người dân	726
		Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 16/7/2016 của Chính phủ	23.417
		Chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo.	5.928

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Chế độ khác cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.763
		Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.	7.424
		Khoản kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất, bổ sung mua sắm sửa chữa thiết bị của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.	1.650
		Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính	1.255
		Chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập.	1.234
		Học bổng học sinh trường Chuyên theo Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND ngày 29/4/2014 của HĐND tỉnh Bắc Kạn.	374
		Hỗ trợ học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 06/11/2016 của HĐND tỉnh Bắc Kạn.	249
		Kinh phí tham quan học tập của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại các trường chuyên biệt đóng trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ.	165
		Kinh phí vận chuyển gạo cho các trường học theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.	140
		Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ.	75
		Tiền thưởng cho học sinh theo Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND ngày 29/4/2014 của HĐND tỉnh Bắc Kạn	100
		Kinh phí thực hiện hoạt động tổ chức đào tạo; quản lý chất lượng giáo dục; chuyên môn bậc học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông - giáo dục thường xuyên; khoản hỗ trợ tiền điện nước cho Trung tâm Giáo dục trẻ em khuyết tật	2.931
		Kinh phí thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia năm 2023	1.858
		Hội thi thể thao học sinh tỉnh Bắc Kạn năm học 2022 -2023	530
		Kinh phí hỗ trợ chuyên môn trường THPT Chuyên Bắc Kạn	2.565
		Khảo sát điều động giáo viên Trường THPT Chuyên Bắc Kạn; Tuyển dụng viên chức năm 2023	500
		Nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở	1.442
		Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để cập nhật kiến thức thường xuyên Theo Thông tư 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và giáo viên trung tâm giáo dục thường xuyên.	3.625
		Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.	2.545
		Đề án “Tăng cường chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ em mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025”-Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	216
		Thực hiện Đề án: ngoại ngữ; Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030	180
		Chương trình Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, khơi dậy khát vọng cống hiến cho Thanh, Thiếu niên và Nhi đồng.	108

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Đào tạo sinh viên sư phạm tương lai theo thông báo chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo	900
		Bồi dưỡng nghiệp vụ tư vấn tâm lý học đường trong trường phổ	461
		Đề án tăng cường cơ sở vật chất (Mua thiết bị dạy học thực hiện chương trình GDPT năm 2018 cho các trường trực thuộc Sở GD-ĐT)	1.312
		Kinh phí thực hiện công tác Y tế học đường, giáo dục giới tính, sức khỏe học đường, tầm vóc Việt; Sức khỏe tâm thần cho trẻ em học sinh; Phòng chống thiên tai, giáo dục môi trường; Các hoạt động thực hiện nhiệm vụ về công tác học sinh sinh viên (Công tác phổ biến giáo dục pháp luật; phòng chống mại dâm, mua bán người,...bạo lực học đường, trẻ em, thanh niên...)	215
		Duy trì hệ thống quản lý chất lượng giáo dục	990
		Thuê hệ thống phần mềm tuyển sinh đầu cấp trực tuyến	450
		Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND	590
		Xây dựng, hoàn thiện và chuẩn hóa CSDL ngành, số hóa các dữ liệu chuyên ngành giáo dục đào tạo.	1.500
		Thuê Hệ thống quản lý học tập, thi, kiểm tra đánh giá trực tuyến (LMS)	750
		Thuê dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt trong nhà trường	800
		Thuê nền tảng chung ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Kạn	1.000
17	Sở Thông tin và Truyền thông		26.436
		Hoạt động thanh tra, hoạt động thanh tra liên ngành, trang phục thanh tra và hỗ trợ kinh phí mua sắm phần mềm kế toán	123
		Hoạt động báo chí và xuất bản	424
		Công tác thông tin đối ngoại	712
		Thông tin cơ sở, thông tin điện tử	185
		Hoạt động công nghệ thông tin	3.028
		Hoạt động bưu chính viễn thông	1.521
		Nhiệm vụ khác của Trung tâm Công nghệ thông tin	2.738
		Thuê dịch vụ đánh giá, giám sát an toàn thông tin Website của tỉnh (Giám sát ATTT theo quy định các website: Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn; Cổng thông tin HĐND tỉnh; website cải cách HCNN tỉnh Bắc Kạn)	204
		Kế hoạch thuê dịch vụ CNTT phần mềm một cửa, một cửa liên thông và dịch vụ công mức độ cao	731
		Kế hoạch thuê dịch vụ CNTT phần mềm QLTT cán bộ, công chức, viên chức và lao động HĐ theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ	847
		Xây dựng Kho quản lý dữ liệu điện tử	2.000
		Xây dựng hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin (SOC)	2.800
		Xây dựng mạng diện rộng WAN của tỉnh	1.400
		Thuê dịch vụ CNTT đối với hệ thống điều khiển Hội nghị truyền hình trực tuyến tại điểm cầu cấp tỉnh thuộc dự án Nâng cấp mở rộng hệ thống HNTHTT đang sử dụng hiện nay đến cấp xã	801
		Xây dựng nền tảng bản đồ số (GIS) tỉnh Bắc Kạn	1.000
		Xây dựng hệ thống thông tin quản lý ngành thông tin và truyền thông giai đoạn 1	4.000
		Thuê dịch vụ CNTT hệ thống Wifi công cộng trên địa bàn tỉnh	1.500
		Xây dựng hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số Chuyển đổi số (PDTI) của tỉnh	2.422
18	Thanh tra tỉnh		873
		Kinh phí trang phục ngành thanh tra theo Thông tư liên tịch số 73/2015/TTLT-BTC-TTCT ngày 12/5/2015.	96
		Kinh phí tập huấn triển khai Luật Phòng chống tham nhũng và các văn bản liên quan	47

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Ban chỉ đạo Phòng chống tham nhũng	56
		Kinh phí xác minh tài sản thu nhập	234
		Kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	369
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khác	70
19	Đài Phát thanh - Truyền hình		19.270
		Mua sắm dịch vụ truyền dẫn phát và phát sóng quảng bá kênh Truyền hình Bắc Kạn trên vệ tinh VINASAT-1 chất lượng hình ảnh HD	4.458
		Hỗ trợ tiền điện	700
		Mua sắm dịch vụ truyền dẫn phát sóng quảng bá kênh Truyền hình Bắc Kạn chất lượng HD trên hạ tầng truyền hình số mặt đất tiêu chuẩn DVB-T2 của Đài Truyền hình Việt Nam (nội tỉnh)	880
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của ngành (Quỹ nhuận bút, thù lao)	10.920
		Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà trạm phát sóng cấp IV, cột anten tự đứng cao 100m	2.312
20	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể		3.941
		Trang phục kiểm lâm và công cụ hỗ trợ	132
		Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy chữa cháy rừng	585
		Quản lý, bảo vệ và phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng	2.805
		Bảo dưỡng, bảo trì các tuyến đường được giao quản lý	359
		Thực hiện các nhiệm vụ khác	60
21	Trường Cao đẳng Bắc Kạn		8.756
		Kinh phí chi học bổng chính sách nội trú Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	4.971
		Chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 17/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn	1.404
		Kinh phí chi trợ cấp xã hội theo Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ	55
		Kinh phí chi hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ	2.327
22	Ban Dân tộc		2.538
		Thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS (Vốn NSTW)	1.426
		Kiểm tra, thanh tra, tổng hợp công tác dân tộc; Đón tiếp, thăm hỏi đồng bào DTTS	114
		Nhiệm vụ chuyển đổi số Xây dựng Hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc tỉnh Bắc Kạn	894
		Các nhiệm vụ khác của Ban Dân tộc tỉnh	104
23	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh		1.321
		Các hoạt động liên quan đến Xúc tiến đầu tư khu công nghiệp	291
		Kinh phí sửa chữa trụ sở	897
		Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác	133
24	Ban An toàn giao thông		1.070
		Các hoạt động đảm bảo an toàn giao thông và sửa chữa, thay thế, cấm bỏ sung biển tuyên truyền an toàn giao thông trên các tuyến Quốc lộ và đường tỉnh	990
		Sửa chữa lớn xe ô tô	80
25	Văn phòng điều phối nông thôn mới		303
		Kinh phí quản lý và triển khai thực hiện Đề án OCOP	303
26	Văn phòng Tỉnh ủy		17.242

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Hoạt động của Thường trực	2.133
		Hoạt động đối ngoại của Thường trực	900
		Nhiệm vụ khác của Văn phòng Tỉnh ủy	3.280
		Khám sức khỏe định kỳ cho các đối tượng BVS	924
		Huy hiệu Đảng	3.500
		Kinh phí khen thưởng	300
		Chi các chế độ chính sách	435
		Các nhiệm vụ của các Ban thuộc khối Đảng	4.718
		Dự phòng ngân sách Đảng	1.052
27	Trường Chính trị		954
		Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp lý luận chính trị K.75, khóa 2022-2023, hệ không tập trung	36
		Hội thi giảng viên dạy giỏi toàn quốc	68
		Kinh phí Xuất bản báo tin "Thông tin lý luận và thực tiễn Trường Chính trị tỉnh Bắc Kạn"	60
		Kinh phí chi Nghiên cứu đề tài khoa học cấp cơ sở (cấp trường)	40
		Hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ lớp học, nhà ký túc xá	150
		Kinh phí dạy thêm giờ của giảng viên (vượt định mức giờ chuẩn)	600
28	Tỉnh đoàn		1.009
		Lễ thấp nền tri ân nhân kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh - Liệt sỹ; Lễ dâng hương các ngày Lễ lớn, tết Nguyên đán	70
		Hành trình thanh niên khởi nghiệp năm 2023	97
		Hoạt động Khu Di tích lịch sử Thanh niên xung phong Nà Tu	62
		Tiếp tục thực hiện mô hình giúp đỡ cán bộ đoàn, hội cơ sở	54
		Hỗ trợ tham gia các hoạt động do Trung ương Đoàn tổ chức	191
		Hỗ trợ hoạt động của Trung tâm thanh thiếu nhi (Tổ chức Đêm hội Trung thu cho thiếu nhi vùng sâu vùng xa)	52
		Liên hoan báo cáo viên, tìm hiểu Nghị quyết Đại hội Đoàn các cấp, Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	59
		Hội thi Nghi thức Đội - Chỉ huy Đội giỏi; Liên hoan Đội tuyên truyền măng non về Luật trẻ em, phòng chống tai nạn thương tích, đuối nước, xâm hại trẻ em	111
		Tiếp tục nhân rộng mô hình chỉ đạo điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với NQ Đại hội của MTTQ, các đoàn thể:	313
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		1.086
		Thực hiện Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017 - 2027".	149
		Thực hiện Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025"	524
		Thực hiện Đề án 1893/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội LHPN các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025 (Nguồn NSTW)	230
		Các nhiệm vụ khác của Hội phụ nữ tỉnh	183
30	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh		1.624
		Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng Nông thôn mới, đô thị văn minh"	144
		Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban vận động Quỹ "Vi người nghèo" tỉnh; Ban vận động Cứu trợ tỉnh; Hội đồng tư vấn	153
		Hỗ trợ hoạt động của Ban chỉ đạo Cuộc vận động "Người Việt nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"	41
		Duy trì cuốn bản tin công tác Mặt trận và các đoàn thể tỉnh	183
		Chuyên mục đại đoàn kết toàn dân tộc phát trên Đài Phanh và Truyền hình tỉnh và Báo Bắc Kạn	21
		Thực hiện nhiệm vụ tiếp xúc cử tri ĐBQH và HĐND tỉnh	66

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng theo NQ 39/2014/NQ-HĐND	192
		Tổ chức thăm hỏi tặng quà các điểm sinh hoạt tôn giáo và các chức sắc tôn giáo, người có uy tín trong đồng bào dân tộc, tôn giáo	55
		Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí phục vụ hoạt động cho UV Ủy ban MTTQ tỉnh	155
		Tổ chức thực hiện Đề án “Tăng cường vận động, đoàn kết các tôn giáo ở nước ta hiện nay”	104
		KP hoạt động kiêm nhiệm (Trưởng ban Dân vận Tỉnh ủy kiêm chủ tịch ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh)	18
		Chủ trì phối hợp với các đoàn thể giám sát tổ chức 3 cuộc giám sát	105
		Kinh phí tiếp tục thực hiện giúp đỡ cán bộ cơ sở	39
		Tiếp tục xây dựng và nhân rộng mô hình điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII	35
		Kinh phí thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng hiệu quả, hoạt động của Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư tỉnh Bắc Kạn	75
		Tổ chức các hội thảo phản biện xã hội về các dự thảo Luật, nghị quyết, đề án, kế hoạch... của Trung ương, tỉnh, sở, ngành	106
		Thi đua -khen thưởng trong hệ thống Mặt trận (thực hiện theo NĐ 91/CP)	51
		Phong trào "Đoàn kết sáng tạo"	82
31	Hội Nông dân tỉnh		1.057
		Phối hợp tuyên truyền trên Báo Bắc Kạn và Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Bắc Kạn năm 2023	35
		Hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện Đề án 61 năm 2023	27
		Hội nghị đối thoại trực tuyến của Chủ tịch UBND tỉnh với nông dân; tiếp tục giúp đỡ cán bộ hội nông dân cơ sở còn hạn chế về	27
		Nâng cấp trang thông tin điện tử Hội Nông dân tỉnh Bắc Kạn	47
		Tổ chức Đại hội đại biểu Hội Nông dân tỉnh Bắc Kạn lần thứ IX nhiệm kỳ 2023 - 2028	621
		Tổ chức đưa đón đoàn đại biểu đi dự Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Nông dân Việt Nam lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2023-2028	74
		Tổ chức hoạt động giám sát theo Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị	31
		Tuyên truyền, vận động hội viên, nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm chất lượng, an toàn vì sức khỏe cộng đồng, phát triển bền vững năm 2023	196
32	Hội Cựu chiến binh tỉnh		352
		Tập huấn bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ Hội các cấp cơ sở trong toàn tỉnh sau Đại hội lần thứ VII, nhiệm kỳ 2022-2027	121
		Tổ chức Hội nghị đánh giá kết quả hoạt động của các HTX do cựu chiến binh làm chủ và học tập, trao đổi kinh nghiệm phát triển kinh tế trong cựu chiến binh (tại tỉnh Hòa Bình, Sơn La)	184
		Các nhiệm vụ khác	47
33	Hội Chữ thập đỏ		455
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	220
		Kinh phí kinh phí cho công tác tuyên truyền vận động hiến máu tình nguyện	50
		KP tham gia Hội trại thanh thiếu niên, tình nguyện viên Chữ thập đỏ toàn quốc lần thứ VI	97
		Các nhiệm vụ khác	87
34	Hội Đông y		220
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	220
35	Liên minh các Hợp tác xã		622

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Tổ chức hội nghị gặp mặt các Hợp tác xã hàng năm; Hội nghị Ban chấp hành; Hướng dẫn tư vấn trực tiếp, củng cố, khảo sát, điều tra, đánh giá phân loại các Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã	157
		Tổ chức diễn đàn nhân ngày Hợp tác xã Việt Nam (11/4); Tổ chức các lớp tuyên truyền kiến thức về hợp tác xã	134
		Hội nghị giao ban cụm thi đua; diễn đàn kinh tế hợp tác; kết nối cung cầu và Triển khai các nghị quyết, cơ chế chính sách, của Trung ương và địa phương	181
		Hỗ trợ Xúc tiến Thương mại	150
36	Hội Văn học nghệ thuật		1.253
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	220
		Xuất bản Tạp chí Văn nghệ Ba Bể in và tạp chí văn nghệ Ba Bể online	605
		Đề án hỗ trợ sáng tạo tác phẩm VHNT (thực hiện theo QĐ 558/QĐ-TTg nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu)	428
37	Hội Nhà báo		533
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
		Xuất bản Đặc san “Người làm báo Bắc Kạn”	220
		Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm báo chí chất lượng cao (thực hiện theo QĐ 558/QĐ-TTg nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu)	160
		Đăng cai tổ chức Hội thảo nghiệp vụ Hội Nhà báo các tỉnh Miền núi, Trung du phía Bắc và Thủ đô Hà Nội (tổ chức tại huyện Ba Bể)	33
38	Hội Luật gia		120
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
39	Hội Khuyến học tỉnh		180
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
		Xuất bản Bản tin Khuyến học	60
40	Hội Cựu thanh niên xung phong		120
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
41	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi		190
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
		Đại hội nhiệm kỳ 2023-2028	70
42	Hội Nạn nhân chất độc da cam		120
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
43	Hội Người cao tuổi		152
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
		Hội nghị biểu dương NCT làm kinh tế giỏi cấp tỉnh	32
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật		410
		Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Bắc Kạn	290
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
45	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn	Kinh phí ủy thác để cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh vay	5.000
46	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	Mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách	183.173
47	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp BK	Hỗ trợ về bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	22
48	HTX Đồng Tiến	Hỗ trợ về bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	9
49	HTX Toàn Dân	Hỗ trợ về bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	9
50	HTX Mạc Sâm	Hỗ trợ về bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	9

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
51	Hợp tác xã Đại Hà	Hỗ trợ về bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	39
52	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Hợp Giang	Hỗ trợ về bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	27
53	Hợp tác xã Hương Ngàn	Hỗ trợ về bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	19
54	Hợp tác xã Nước sạch và vệ sinh môi trường	Hỗ trợ về bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	63
55	Hợp tác xã Hương Rừng	Hỗ trợ về bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	9
56	Hợp tác xã Sản xuất và chế biến nông sản Đồng Tâm	Hỗ trợ về bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	9
57	Hợp tác xã Minh Anh	Hỗ trợ về bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	58
58	Hợp tác xã Nông nghiệp Tân Thành	Hỗ trợ về bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	116
59	Hợp tác xã Mộc Lan Rừng	Hỗ trợ về bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	23
60	Hợp tác xã Thăng Lợi	Hỗ trợ về bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	9
61	Công ty Điện lực Bắc Kạn	Phụ cấp dân quân tự vệ	24
62	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Phụ cấp dân quân tự vệ	18
63	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	Kinh phí hoạt động cho Đoàn Hội thăm nhân dân hai cấp tỉnh Bắc Kạn: 60 triệu đồng; Kinh phí xét xử, xét xử lưu động, xét xử phiên tòa trực tuyến: 83,7 triệu đồng và phụ cấp dân quân tự vệ: 30,3 triệu đồng	174
64	Viễn thông Bắc Kạn	Phụ cấp dân quân tự vệ	18
65	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại Hội Công đoàn tỉnh Bắc Kạn lần thứ X, nhiệm kỳ 2023-2028: 250 triệu đồng; Hỗ trợ tổ chức đưa đón đoàn đại biểu dự Đại hội Đại biểu Công đoàn Việt Nam lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2023-2028: 20 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ phát động Tháng công nhân: 79 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" giai đoạn 2021-2026 theo Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của TTCP: 100 triệu đồng	449
66	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	Phụ cấp dân quân tự vệ	18
67	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	Kinh phí Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự: 20 triệu đồng; Hỗ trợ công tác thi hành án dân sự: 30 triệu đồng	50
68	Cục Quản lý thị trường tỉnh	Kinh phí hoạt động của BCĐ 389 tỉnh: 61 triệu đồng; Kinh phí hoạt động của Đoàn kiểm tra liên ngành khoán ăn của tỉnh: 59 triệu đồng	120
69	Công an tỉnh		8.600
		Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	8.000
		Kinh phí hoạt động của Tiểu Ban an toàn, an ninh mạng tỉnh Bắc Kạn : 215 triệu đồng và 1 số nhiệm vụ khác 385 triệu đồng	600
70	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh		42.500
		Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, quân sự thường xuyên ổn định của tỉnh	9.100
		Kinh phí khắc phục đường dây điện 35KV và TBA 160KVA của Trung đoàn 750	215
		Bảo đảm cho Hội thao quốc phòng trung đội dân quân cơ động cấp Bộ Quốc phòng	255
		Đảm bảo trang phục dân quân tự vệ	6.000
		Đảm bảo công tác xây dựng, huấn luyện lực lượng dự bị động viên	9.500
		Đảm bảo công tác huấn luyện đại đội pháo binh, phòng không Dân quân tự vệ	430

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Vốn chuẩn bị động viên	17.000

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu Đồng

STT	Danh mục công trình	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Kinh phí phân bổ năm 2023	Ghi chú
	Tổng cộng	40.000	36.849	
A	Các huyện, thành phố	4.000	4.000	
1	Huyện Na Rì	500	500	
2	Huyện Chợ Đồn	500	500	
3	Huyện Ngân Sơn	500	500	
4	Huyện Bạch Thông	500	500	
5	Huyện Pác Nặm	500	500	
6	Huyện Chợ Mới	500	500	
7	Huyện Ba Bể	500	500	
8	Thành phố Bắc Kạn	500	500	
B	Sở Giao thông vận tải	36.000	32.849	
1	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0+00 - Km6+700 ĐT.251	14.000	13.000	
2	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km 50 + 00 - Km58+500 và Km60+00 -Km63+100 ĐT.256	17.500	15.849	
3	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km 10+700 - Km15+400 ĐT.252B	4.500	4.000	

PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng kinh phí theo nội dung hỗ trợ	Phân theo đơn vị, địa phương									
				1. Sở Nông nghiệp và PTNT	2. Thành phố	3. Bạch Thông	4. Ngân Sơn	5. Ba Bể	6. Pác Nặm	7. Chợ Đồn	8. Na Rì		
	Tổng kinh phí theo đơn vị, địa phương	1.000đ	21.500.000	9.011.332	692.515	2.643.212	2.753.840	885.266	1.928.000	1.798.550	1.078.985		
1	Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm	Diện tích	Ha	779	140	45	100	54	60	160	50	90	
		Đơn giá	1.000đ	13.950	15.795	15.389	15.282	19.516	14.754	12.050	15.971	11.793	
		Thành tiền	1.000đ	10.867.400	2.211.332	692.515	1.528.212	1.053.840	885.266	1.928.000	798.550	1.061.385	
2	Cải tạo nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng lúa nước còn lại	Diện tích	Ha	0									
		Đơn giá	1.000đ	0									
		Thành tiền	1.000đ	0	0	0	0	0	0	0	0		
3	Khai hoang từ đất chưa sử dụng, phục hồi từ đất bị bỏ hóa	Diện tích	Ha	1,76								1,76	
		Đơn giá	1.000đ	10.000									10.000
		Thành tiền	1.000đ	17.600									17.600
4	Phân tích chất lượng hóa, lý tính đất	Số lượng	Mẫu	0	0								
		Đơn giá	1.000đ	0									
		Thành tiền	1.000đ	0	0								
5	Đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi	Số lượng	Công trình	7	4		1	1			1		
		Đơn giá	1.000đ	5.515.000	1.700.000		1.115.000	1.700.000			1.000.000		
		Thành tiền	1.000đ	10.615.000	6.800.000		1.115.000	1.700.000			1.000.000		

2023

9. Chợ Mới
708.300
80
8.854
708.300
0

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA CÁC TRỤ SỞ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐ)

TT	Tên công trình	TMĐT dự kiến (đồng)	Kinh phí phân bổ 80% TMĐT
	Tổng cộng	7.303	5.852
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.136	1.709
1.1	Nhà làm việc Đội kiểm lâm cơ động và PCCC rừng số 2	801	641
1.2	Nhà làm việc Trạm Quảng Bạch, thuộc hạt kiểm lâm Chợ Đồn	344	275
1.3	Nhà làm việc Trạm Vũ Muộn thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ	326	261
1.4	Trạm Kiểm lâm Nà Dương thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ	183	146
1.5	Trạm Kiểm lâm Lũng Páng thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ	182	146
1.6	Nhà làm việc Đội kiểm lâm cơ động và PCCC rừng số 1	300	240
2	Nhà làm việc 2 tầng	500	400
3	Sở Y tế tỉnh Bắc Kạn	999	799
3.1	Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa tỉnh Bắc Kạn	550	440
3.2	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm	449	359
4	Đài phát thanh và truyền hình	2.890	2.312
4.1	Nhà trạm phát sóng cấp IV	495	396
4.2	Cột Anten tự đứng cao 100m	2.395	1.916
5	Nhà làm việc 3 tầng (xử lý chôn thảm)	50	50
6	Nhà làm việc 3 tầng	728	582

NĂM 2023 <i>(ND tỉnh Bắc Kạn)</i> <i>Đơn vị tính: triệu đồng</i>
Tên chủ đầu tư
Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bắc Kạn)
Sở Khoa học và Công nghệ
Sở Y tế tỉnh Bắc Kạn
Đài phát thanh và truyền hình
Sở Giao thông vận tải
Sở Nội vụ

KINH PHÍ NHIỆM VỤ, DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉ

STT	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	2	3
TỔNG CỘNG		
I	Nhiệm vụ chuyển tiếp	
1	Sở Xây dựng	
-		Quản lý, giám sát quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị tỉnh Bắc Kạn (bao gồm thuê phần mềm nền tảng phục vụ hoạt động ứng dụng CNTT quản lý, phân tích dữ liệu giám sát vệ tinh)
2	Sở Công Thương	
-		Xây dựng cơ sở dữ liệu ngành Công Thương tỉnh Bắc Kạn
-		Thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	
-		Duy trì thuê hệ thống Quản lý chất lượng giáo dục
-		Thuê Hệ thống phần mềm tuyển sinh đầu cấp trực tuyến
-		Xây dựng, hoàn thiện và chuẩn hóa CSDL ngành, số hóa các dữ liệu chuyên ngành giáo dục đào tạo.
-		Thuê Hệ thống quản lý học tập, thi, kiểm tra đánh giá trực tuyến (LMS)
4	Ban Dân tộc	
-		Xây dựng "Hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc"
5	Sở Y tế	
-		Thực hiện triển khai thí điểm bệnh án điện tử tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn
6	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
-		Triển khai hệ thống Trung tâm điều hành thông minh (IOC) và Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Kạn
7	Sở Thông tin và Truyền thông	
-		Xây dựng mạng diện rộng WAN của tỉnh
-		Triển khai Trung tâm giám sát và điều hành an toàn thông tin mạng (SOC)
-		Xây dựng hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số Chuyển đổi số (PDTI) của tỉnh
-		Hoạt động của Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh
-		Thuê dịch vụ đánh giá, giám sát an toàn thông tin Website của tỉnh (Giám sát ATTT theo quy định các website: Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn; Cổng thông tin HĐND tỉnh; website cải cách HCNN tỉnh bắc Kạn)
-		Kế hoạch thuê dịch vụ CNTT phần mềm một cửa, một cửa liên thông và dịch vụ công mức độ cao
-		Kế hoạch thuê dịch vụ CNTT phần mềm QLTT cán bộ, công chức, viên chức và lao động HĐ theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ

8	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
-		Xây dựng và triển khai hệ thống “Quản lý Giáo dục nghề nghiệp – Đào tạo nghề”
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	
-		Xây dựng hệ thống quản lý CSDL Khoáng sản
10	Sở Khoa học và Công nghệ	
-		Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quản lý khoa học và công nghệ tỉnh
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
		Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ du lịch thông minh tỉnh Bắc Kạn
II	Nhiệm vụ mới	
1	Sở Xây dựng	
-		Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành
-		Ứng dụng khoa học công nghệ cho việc chuyển đổi số
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
-		Hợp nhất Cổng dịch vụ công với Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh để tạo lập Hệ thống thông tin giải quyết TTHC
-		Thuê phần mềm quản lý văn bản Ioffice
3	Sở Thông tin và Truyền thông	
-		Xây dựng Kho quản lý dữ liệu điện tử
-		Xây dựng hệ thống thông tin quản lý ngành thông tin và truyền thông giai đoạn 1
-		Xây dựng Nền tảng bản đồ số (GIS) tỉnh Bắc Kạn
-		Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin
-		Hoạt động diễn tập thực chiến
-		Hội nghị tập huấn, hướng dẫn các nội dung chuyển đổi số cấp xã và nhân rộng tổ công nghệ số cộng đồng
-		Đào tạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số theo Đề án đào tạo nguồn nhân lực (Đề án 146)
-		Thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa
-		Hưởng ứng ngày chuyển đổi số quốc gia và tổ chức lễ phát động ngày chuyển đổi số tỉnh Bắc Kạn
-		Thuê dịch vụ CNTT đối với hệ thống điều khiển Hội nghị truyền hình trực tuyến tại điểm cầu cấp tỉnh thuộc dự án Nâng cấp mở rộng hệ thống HNTHTT đang sử dụng hiện nay đến cấp xã
-		Thí điểm triển khai gắn biển địa chỉ số đến hộ gia đình
-		Duy trì và mở rộng thuê dịch vụ CNTT hệ thống Wifi công cộng trên địa bàn tỉnh
4	Sở Y tế	
-		Thực hiện triển khai thí điểm bệnh án điện tử tại Trung tâm Y tế cấp huyện Bạch Thông
-		Xây dựng kho cơ sở dữ liệu về Y tế (data lake)
5	Sở Tài chính	
-		Phần mềm hệ thống thông tin tài chính chi trả các chính sách đảm bảo an sinh xã hội tỉnh Bắc Kạn
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	
-		Thuê dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt trong nhà trường
-		Thuê nền tảng chung ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Kạn
7	Sở Tư pháp	

-		Triển khai hệ thống thông tin Quản lý cơ sở dữ liệu vi phạm hành chính
8	Sở Khoa học và Công nghệ	
-		Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hoá trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn
11	Sở Nội vụ	
-		Đề án số hóa tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2020-2025
-		Xây dựng Nền tảng dùng chung Ngành Nội vụ.
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	
-		Xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai huyện Bạch Thông
		Kinh phí mua máy vi tính phục vụ chuyển đổi số
13	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
-		Xây dựng CSDL chung ngành Lao động Thương binh Xã hội giai đoạn 1 (dữ liệu về người có công; hộ nghèo, hộ cận nghèo)
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
-		Đề án Thư viện số tại Thư viện tỉnh Bắc Kạn
-		Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển du lịch
15	Sở Giao thông vận tải	
-		Xây dựng hệ thống kiểm soát nhận dạng phương tiện và triển khai hệ thống giám sát hành trình thông minh
16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
-		Xây dựng CSDL quản lý hệ thống công trình thủy lợi tỉnh Bắc Kạn
17	Báo Bắc Kạn	
-		Đầu tư xây dựng nền tảng tòa soạn số
-		Đầu tư, xây dựng cơ sở dữ liệu số
18	Hỗ trợ các huyện	
		Mua sắm máy tính, máy scan cho bộ phận tiếp nhận một của cấp xã

nh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số kinh phí bố trí
4
72.046
28.447
1.271
1.271
3.340
3.196
144
3.690
990
450
1.500
750
894
894
1.200
1.200
3.679
3.679
8.605
1.400
2.800
2.423
200
204
731
847

376
376
1.850
1.850
2.685
2.685
857
857
43.599
1.400
400
1.000
4.000
2.000
2.000
13.329
2.000
4.000
1.000
150
350
1.140
600
270
78
801
1.440
1.500
2.200
1.500
700
3.000
3.000
1.800
800
1.000
800

800
1.400
1.400
3.500
1.500
2.000
3.830
3.800
30
2.000
2.000
1.600
800
800
500
500
500
500
750
400
350
2.990
2.990

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

TT	Tên dự án, công trình	Dự kiến thời gian thực hiện	QĐ đầu tư dự án			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			KH vốn giai đoạn 2023-2025 còn lại			Dự kiến KH vốn năm 2023			
			Số QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
				Tổng	NSTW		NSDP	Ngân sách TW		Nguồn vốn tỉnh đối ứng	Ngân sách TW		Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14,0	15	16
	TỔNG						1.650.024	1.560.785	89.239	1.329.509	1.257.597	71.912	416.471,5	395.135,0	21.337,0
A	TỈNH ĐIỀU HÀNH						778.477	732.520	45.957	609.680	573.665	36.015	196.511,0	187.027,5	9.484,0
I	DỰ ÁN 1 - GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT						126.092	121.865	4.227	82.808	81.135	1.673	39.369,0	37.936,5	1.433,0
	<i>Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt</i>						<i>126.092</i>	<i>121.865</i>	<i>4.227</i>	<i>82.808</i>	<i>81.135</i>	<i>1.673</i>	<i>39.369,0</i>	<i>37.936,5</i>	<i>1.433,0</i>
1	Dự án Cấp nước sinh hoạt tập trung vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Kạn năm 2022	2022-2023	1394/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; 6587/UBND-NNTNMT ngày 04/10/2022	83.711	79.958	3.753	83.711	79.958	3.753	40.877	39.678	1.199	12.441,0	12.000	441
	<i>Dự phòng chưa phân bổ</i>														
2	Dự án Cấp nước sinh hoạt tập trung vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Kạn năm 2023 - 2025	2023-2025					42.381	41.907	474	41.931	41.457	474	26.928,0	25.937	992
II	DỰ ÁN 2 - QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT						174.098	165.808	8.290	145.091	137.568	7.523	42.169,0	40.009	2.160
1	Dự án bố trí ổn định tập trung dân cư vùng thiên tai tại khu Pù Pèn, thôn Nà Cháo-Nà Tấu, xã Công Bằng, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn	2022-2023	2054/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	16000	15200	800	16.000	15.200	800	9.500	9.200	300	3.000,0	3.000	
2	Dự án bố trí ổn định tập trung dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Đông Dăm, xã Hà Hiệu, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	2022-2023					18.000	17.100	900	17.868	17.100	768	2.368,0	2.000	368
3	Dự án: Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Nà Hối, xã Phúc Lộc, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn.	2022-2023					27.000	25.650	1.350	26.865	25.650	1.215	7.401,0	7.009	392
4	Dự án Bố trí, ổn định dân cư tại chỗ các thôn thuộc xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.	2023-2025	2084/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	50.000	47.665	2.335	50.000	47.665	2.335	27.760	25.425	2.335	23.000,0	22.000	1.000
	<i>Dự phòng chưa phân bổ</i>												<i>6.400,0</i>	<i>6.000</i>	<i>400</i>
5	Dự án Bố trí ổn định dân cư tập trung dân cư thôn Khuổi Nộc, xã Lương Thượng, huyện Na Rì	2023-2025					45.000	43.000	2.000	45.000	43.000	2.000	-		
6	Dự án bố trí ổn định dân cư tập trung dân cư thôn Nà Bàn - Cốc Slông, xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn	2023-2025					18.098	17.193	905	18.098	17.193	905	-		
III	DỰ ÁN 3 - PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG THỂ MẠNH CÁC VÙNG MIỀN ĐỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ						30.170	28.733	1.437	23.680	22.552	1.128	8.733,0	8.286	447

TT	Tên dự án, công trình	Dự kiến thời gian thực hiện	QĐ đầu tư dự án				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			KH vốn giai đoạn 2023-2025 còn lại			Dự kiến KH vốn năm 2023			
			Số QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
				Tổng	NSTW	NSDP		Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14,0	15	16	
	<i>Dự phòng chưa phân bổ</i>															
1	Dự án phát triển được liệu trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	2022-2023					30.170	28.733	1.437	23.680	22.552	1.128	8.733,0	8.286	447	
IV	DỰ ÁN 4 - ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN						176.061	157.013	19.048	123.687	108.617	15.070	39.934,0	37.886	2.048	
<i>IV.1</i>	<i>Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>						<i>33.294</i>	<i>31.708</i>	<i>1.586</i>	<i>25.180</i>	<i>23.963</i>	<i>1.217</i>	<i>8.064,0</i>	<i>7.651</i>	<i>413</i>	
1	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, chương trình MTQG phát triển KT – XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2022	2022-2023	1962/QĐ-UBND ngày 13/10/2022; CV 7133/UBND-GTCNXD ngày 26/10/2022	10370	9852	518	11.232	10.670	562	3.468	3.275	193	2.100,0	2.000	100	
	<i>Dự phòng chưa phân bổ</i>															
2	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chương trình MTQG phát triển KT – XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2023-2025	2023-2025					8.825	8.384	441	8.475	8.034	441	5.864,0	5.551	313	
3	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chương trình MTQG phát triển KT – XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024-2025	2023-2025					13.237	12.654	583	13.237	12.654	583	100,0	100		
<i>IV.2</i>	<i>Nội dung 3: Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị cho các trạm y tế xã bảo đảm đạt chuẩn</i>						<i>3.209</i>	<i>3.056</i>	<i>153</i>	<i>3.209</i>	<i>3.056</i>	<i>153</i>	<i>777,0</i>	<i>737</i>	<i>40</i>	
	<i>Dự phòng chưa phân bổ</i>															
1	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị cho các trạm y tế xã đảm bảo đạt chuẩn	2023-2025					3.209	3.056	153	3.209	3.056	153	777,0	737	40	
<i>IV.3</i>	<i>Nội dung 4: Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã chưa được cứng hóa; ưu tiên đầu tư đối với các xã chưa có đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, đường liên xã (từ trung tâm xã đến trung tâm xã)</i>						<i>94.850</i>	<i>83.448</i>	<i>11.402</i>	<i>139.558</i>	<i>122.249</i>	<i>17.309</i>	<i>31.093,0</i>	<i>29.498</i>	<i>1.595</i>	
	<i>Chợ Mới</i>															
1	Đường Nông Hạ - Khe Thi: ĐH.75	2022-2024	1873/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	14.686	12.771	1.915	14.686	12.771	1.915	7.590	6.158	1.432	3.050,0	2.900	150	
	<i>Dự phòng chưa phân bổ</i>															
2	Đường Yên Cư - Cao Kỳ	2023-2025					26.496	23.040	3.456	26.496	23.040	3.456	4.518,0	4.298	220	
	Bạch Thông															
1	Đường liên xã Cao Sơn - Mỹ Thanh, huyện Bạch Thông	2022-2024	1863/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	23.878	21.416	2.462	23.878	21.416	2.462	12.716	10.600	2.116	5.475,0	5.200	275	
	<i>Dự phòng chưa phân bổ</i>															

TT	Tên dự án, công trình	Dự kiến thời gian thực hiện	QĐ đầu tư dự án				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			KH vốn giai đoạn 2023-2025 còn lại			Dự kiến KH vốn năm 2023		
			Số QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
				Tổng	NSTW	NSDP		Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14,0	15	16
2	Đường liên xã Quang thuận huyện Bạch Thông - xã Mai Lạp Chợ Mới	2023-2025					14.949	13.449	1.500	14.949	13.449	1.500	3.210,0	3.000	210
	Chợ Đồn									0	0	0	-		
1	Đường Bình Trung-Trung Minh (Tuyên Quang)	2022-2024	1845/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 (CV 6502/UBND-GTCNXD ngày 3/10/2022)	10.506	9.136	1.370	10.506	9.136	1.370	5.484	4.548	936	2.310,0	2.200	110
	Na Rỳ									0	0	0	-		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Phong - Đồng Xá	2022-2024	2005/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	25.466	22.400	3.066	25.466	22.400	3.066	17.338	14.672	2.666	7.370,0	7.000	370
	Ngân Sơn									0	0	0	-		
1	Đường từ trung tâm xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn đến xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	2022-2024	1758/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	7.025	6.109	916	7.025	6.109	916	3.791	3.260	531	1.895,0	1.800	95
	Ba Bể									0	0	0	-		
1	Đường liên thôn Phiêng Gián (xã Phúc Lộc) - Lũng Pjầu (Yên Dương)	2022-2024	2199/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	5.193	4.576	617	5.193	4.576	617	2.642	2.258	384	1.265,0	1.200	65
	Pác Nặm									0	0	0	-		
1	Đường Nghiên Loan - Cổ Linh	2022-2024	1619/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	8.096	7.040	1.056	8.096	7.040	1.056	4.292	3.613	679	2.000,0	1.900	100
	<i>Dự phòng chưa phân bổ</i>						3.263	2.312	951	3.263	2.312	951			
V	DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC						158.200	150.667	7.533	138.700	132.523	6.177	38.318,0	36.355	1.963
1	Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Chương trình MTQG phát triển KT – XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2022	2022-2024	2034/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	52.171	49.667	2.504	60.629	57.742	2.887,0	41.629	40.098	1.531	20.000,0	19.048	952
	<i>Dự phòng chưa phân bổ</i>														
2	Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Chương trình MTQG phát triển KT – XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2023-2025	2023-2025					97.571	92.925	4.646,0	97.071	92.425	4.646	18.318,0	17.307	1.011
VI	DỰ ÁN 6: BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẦN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH						45.908	43.722	2.186	37.623	35.832	1.791	11.148,0	10.577	571
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2022-2024					8.386	7.987	399	6.947	6.617	330	3.160,0	3.000	160
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản, văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	2023-2025					20.407	19.435	972	20.407	19.435	972	4.020,0	3.800	220

TT	Tên dự án, công trình	Dự kiến thời gian thực hiện	QĐ đầu tư dự án				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			KH vốn giai đoạn 2023-2025 còn lại			Dự kiến KH vốn năm 2023		
			Số QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
				Tổng	NSTW	NSDP		Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14,0	15	16
3	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số:	2023-2025					10.269	9.780	489	10.269	9.780	489	3.968,0	3.777	191
4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2022-2025					6.846	6.520	326	0	0	0	-		
VII	DỰ ÁN 7: CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM						62.969	59.970	2.999	54.008	51.549	2.459	15.251,0	14.470	781
1	Công trình: Trung tâm y tế huyện Ngân Sơn thuộc Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em -Chương trình mục tiêu Quốc gia, phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022	2022-2025	2035/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	62.969	59.970	2.999	62.969	59.970	2.999	54.008	51.549	2.459	15.251,0	14.470	781
VIII	DỰ ÁN 10: TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, KIỂM TRA GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH						4.979	4.742	237	4.083	3.889	194	1.589,0	1.508	81
8	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Kạn	2022-2025					4.979	4.742	237	4.083	3.889	194	1.589,0	1.508	81
B	PHÂN CẤP HUYỆN ĐIỀU HÀNH						871.547	828.265	43.282	719.829	683.932	35.897	219.960,5	208.108	11.853
I	DỰ ÁN 1 - GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIỂU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT						55.905	51.465	4.440	51.008	46.960	4.048	20.227,5	18.608	1.620
	<i>Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất - phân cấp huyện điều hành</i>						<i>55.905</i>	<i>51.465</i>	<i>4.440</i>	<i>51.008</i>	<i>46.960</i>	<i>4.048</i>	<i>20.227,5</i>	<i>18.607,5</i>	<i>1.620</i>
1	Huyện Chợ Mới						5.046	4.618	428	3.768	3.448	320	1.784,5	1.632,5	152
2	Huyện Chợ Đồn						7.681	7.085	596	7.196	6.640	556	2.781,0	2.565,0	216
3	Huyện Ngân Sơn						5.243	4.795	448	4.758	4.350	408	1.804,0	1.640,0	164
4	Huyện Bạch Thông						4.590	4.230	360	4.193	3.865	328	1.633,0	1.505,0	128
5	Huyện Na Rì						9.796	9.020	776	9.266	8.530	736	3.574,0	3.290,0	284
6	Huyện Pác Nặm						14.482	13.370	1.112	13.378	12.350	1.028	5.342,0	4.930,0	412
7	Huyện Ba Bể						9.068	8.348	720	8.450	7.778	672	3.309,0	3.045,0	264
IV	DỰ ÁN 4 - ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN						787.425	749.927	37.498	645.685	614.937	30.748	190.724,0	180.953	9.771

TT	Tên dự án, công trình	Dự kiến thời gian thực hiện	QĐ đầu tư dự án				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			KH vốn giai đoạn 2023-2025 còn lại			Dự kiến KH vốn năm 2023		
			Số QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
				Tổng	NSTW	NSDP		Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14,0	15	16
	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã ĐBKK, thôn ĐBKK						787.425	749.927	37.498	645.685	614.937	30.748	190.724,0	180.953	9.771
1	Huyện Chợ Mới						94.569	90.066	4.503	77.547	73.854	3.693	22.907,0	21.733	1.174
2	Huyện Chợ Đồn						120.748	114.998	5.750	99.013	94.298	4.715	29.246,0	27.748	1.498
3	Huyện Ngân Sơn						92.936	88.510	4.426	76.207	72.578	3.629	22.510,0	21.357	1.153
4	Huyện Bạch Thông						99.142	94.421	4.721	81.296	77.425	3.871	24.013,0	22.783	1.230
5	Huyện Na Rì						154.894	147.518	7.376	127.012	120.964	6.048	37.517,0	35.595	1.922
6	Huyện Pác Nặm						101.338	96.512	4.826	83.096	79.139	3.957	24.545,0	23.288	1.257
7	Huyện Ba Bể						122.293	116.469	5.824	100.280	95.504	4.776	29.621,0	28.103	1.518
8	Thành phố Bắc Kạn						1.505	1.433	72	1.234	1.175	59	365,0	346	19
VIII	DỰ ÁN 10: TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, KIỂM TRA GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH						28.217	26.873	1.344	23.136	22.035	1.101	9.009,0	8.547	462
1	Huyện Chợ Mới	2022-2025					3.433	3.269	164	2.815	2.681	134	1.095,0	1.039	56
2	Huyện Chợ Đồn	2022-2025					3.474	3.309	165	2.848	2.713	135	1.109,0	1.052	57
3	Huyện Ngân Sơn	2022-2025					3.798	3.617	181	3.114	2.966	148	1.212,0	1.150	62
4	Huyện Bạch Thông	2022-2025					3.440	3.276	164	2.821	2.686	135	1.098,0	1.042	56
5	Huyện Na Rì	2022-2025					5.551	5.287	264	4.551	4.335	216	1.772,0	1.681	91
6	Huyện Pác Nặm	2022-2025					4.212	4.011	201	3.454	3.289	165	1.344,0	1.275	69
7	Huyện Ba Bể	2022-2025					4.309	4.104	205	3.533	3.365	168	1.379,0	1.308	71

NÚI NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

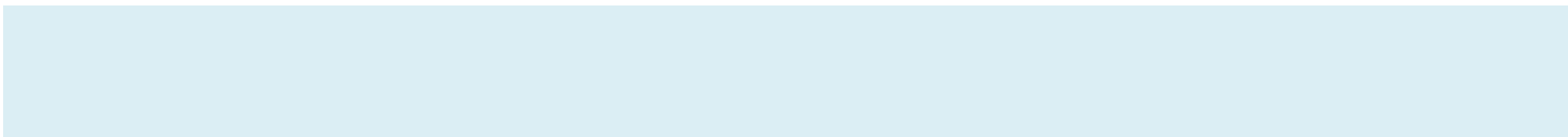
Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện
17
Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT
Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT
Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT
Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT
Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT
Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT
Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT
Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT

Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện
17
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Ban QLDA ĐTXD tỉnh
Ban QLDA ĐTXD tỉnh
Ban QLDA ĐTXD tỉnh
Ban QLDA ĐTXD tỉnh
Ban QLDA ĐTXD CTGT
Ban QLDA ĐTXD CTGT
Ban QLDA ĐTXD CTGT

Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện
17
Ban QLDA ĐTXD CTGT
Ban QLDA ĐTXD CTGT
UBND huyện Na Ri
Ban QLDA ĐTXD CTGT
Ban QLDA ĐTXD CTGT
Ban QLDA ĐTXD CTGT
Ban QLDA ĐTXD tỉnh
Ban QLDA ĐTXD tỉnh
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện
17
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Phân bổ chi tiết sau
Ban QLDA ĐTXD tỉnh
Phân bổ chi tiết sau
UBND Huyện Chợ Mới
UBND huyện Chợ Đồn
UBND huyện Ngân Sơn
UBND huyện Bạch Thông
UBND huyện Na Rì
UBND huyện Pác Nặm
UBND huyện Ba Bể

Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện
17
UBND Huyện Chợ Mới
UBND huyện Chợ Đồn
UBND huyện Ngân Sơn
UBND huyện Bạch Thông
UBND huyện Na Ri
UBND huyện Pác Nặm
UBND huyện Ba Bể
UBND thành phố Bắc Kạn
UBND Huyện Chợ Mới
UBND huyện Chợ Đồn
UBND huyện Ngân Sơn
UBND huyện Bạch Thông
UBND huyện Na Ri
UBND huyện Pác Nặm
UBND huyện Ba Bể



1.326,0

1.714,0

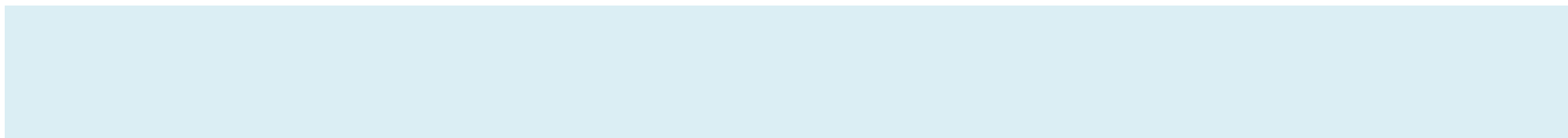
1.317,0

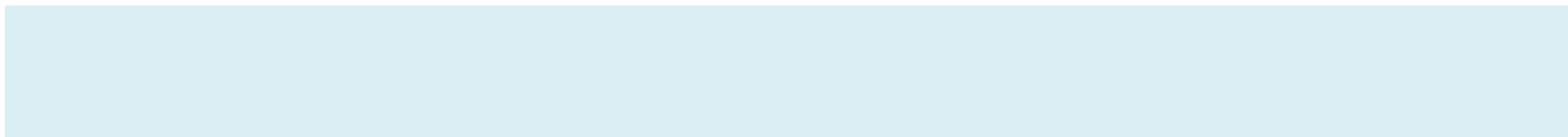
1.358,0

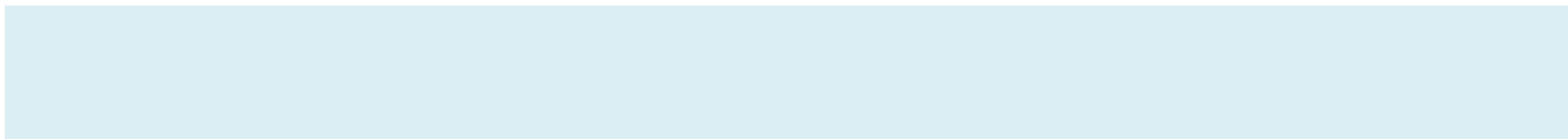
2.206,0

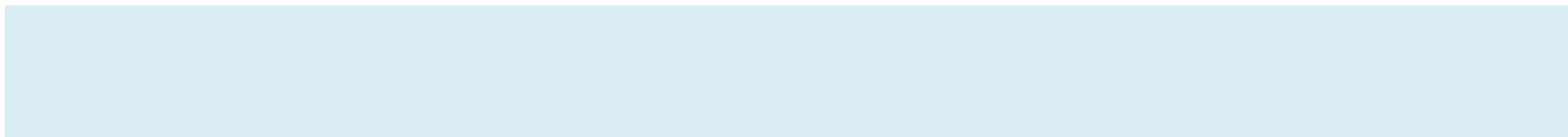
1.669,0

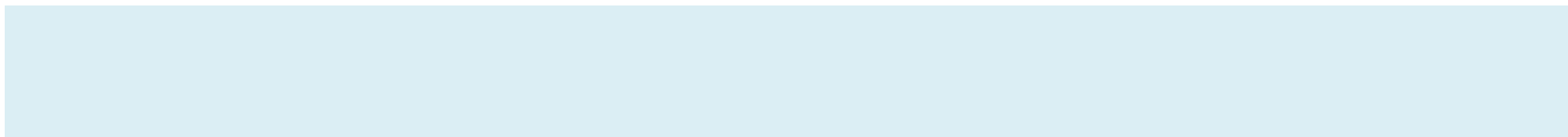
1.782,0

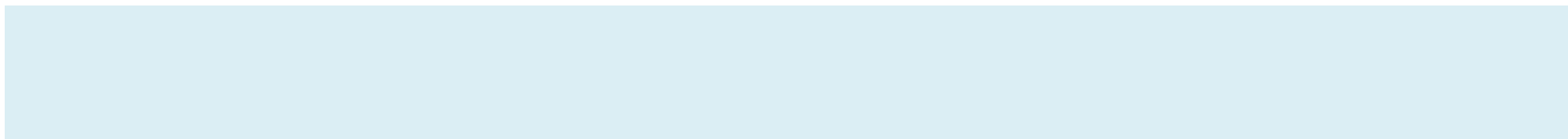


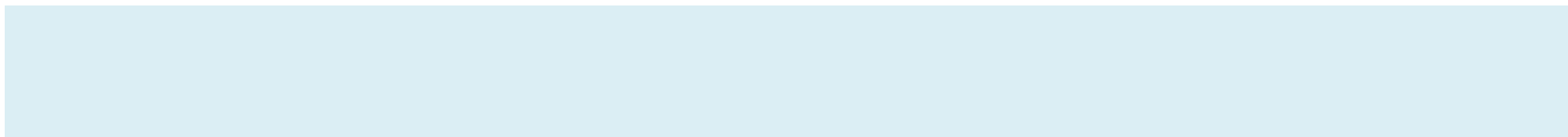


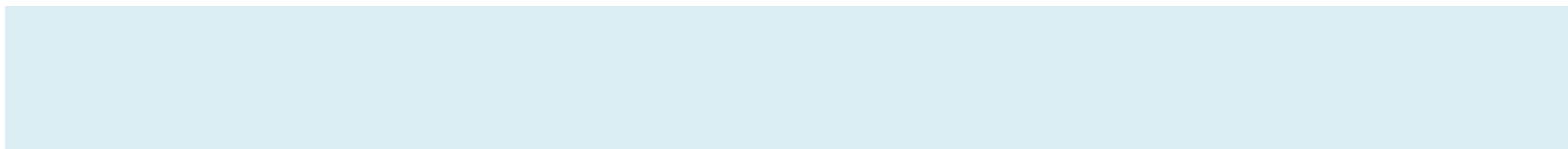












PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị/địa phương	Tổng dự toán phân bổ cho các đơn vị/địa phương năm 2023			Dự án 1			Dự án 3						
		Tổng số	Trong đó		Sự nghiệp kinh tế			Tổng dự án 3	Sự nghiệp kinh tế					
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng dự án 1	Trong đó			Tiểu dự án 1			Tiểu dự án 2		
						NSTW	NSDP đối ứng		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		NSTW	NSDP đối ứng	NSTW	NSDP đối ứng	NSTW	NSDP đối ứng	NSTW	NSDP đối ứng	NSTW	NSDP đối ứng	NSTW	NSDP đối ứng	
	TỔNG SỐ	316.292	305.066	11.226	18.830	17.933	897	114.249	105.576	105.576	-	8.673	7.687	986
I	Cấp tỉnh	61.066	57.806	3.260	-	-	-	9.533	860	860	-	8.673	7.687	986
1	Ban Dân tộc	9.818	9.546	272	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sở Thông tin và Truyền thông	1.098	1.096	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8.768	7.777	991	-	-	-	8.673	-	-	-	8.673	7.687	986
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.691	1.574	117	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	38	36	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.247	1.161	86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7.203	6.859	344	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Y tế	10.501	10.001	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	2.960	2.819	141	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Sở Tài chính	38	36	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	380	359	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	38	36	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Giao thông vận tải	38	36	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Sở Công thương	38	36	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	38	36	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	13.901	13.239	662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Sở Nội vụ	38	36	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Công an tỉnh	38	36	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Ban Dân vận Tỉnh ủy	38	36	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Sở Tư pháp	1.784	1.687	97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Liên minh Hợp tác xã	398	396	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Hội Nông dân tỉnh	38	36	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Sở Xây dựng	38	36	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Sở Tài nguyên Môi trường	38	36	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	860	860	0	-	-	-	860	860	860	-	-	-	-
II	Các huyện, thành phố	255.226	247.260	7.966	18.830	17.933	897	104.716	104.716	104.716	-	-	-	-
1	Huyện Chợ Mới	32.264	31.303	961	3.173	3.022	151	13.828	13.828	13.828	-	-	-	-
2	Huyện Chợ Đồn	29.902	28.819	1.083	1.676	1.596	80	9.176	9.176	9.176	-	-	-	-
3	Huyện Ngân Sơn	37.529	36.545	984	1.140	1.086	54	19.421	19.421	19.421	-	-	-	-
4	Huyện Bạch Thông	23.667	22.853	814	753	717	36	8.049	8.049	8.049	-	-	-	-
5	Huyện Na Rì	44.592	43.400	1.192	2.255	2.148	107	20.950	20.950	20.950	-	-	-	-
6	Huyện Pác Nặm	42.211	40.876	1.335	6.891	6.562	329	16.944	16.944	16.944	-	-	-	-
7	Huyện Ba Bể	38.420	37.272	1.148	2.926	2.787	139	16.348	16.348	16.348	-	-	-	-
8	Thành phố Bắc Kạn	6.642	6.193	449	17	16	1	-	-	-	-	-	-	-

PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị/địa phương	Dự án 4			Dự án 5										
		Sự nghiệp kinh tế			Tổng dự án 5	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề									
		Tổng dự án 4	Tiểu dự án 1			Tiểu dự án 1			Tiểu dự án 3			Tiểu dự án 4			
			Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
NSTW	NSDP đối ứng	NSTW	NSDP đối ứng	NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng							
	TỔNG SỐ	24.456	23.291	1.165	77.769	13.599	12.650	949	48.356	44.984	3.372	15.814	15.814	-	
I	Cấp tỉnh	-	-	-	7.606	1.653	1.538	115	1.209	1.125	84	4.744	4.744	-	
1	Ban Dân tộc	-	-	-	4.744	-	-	-	-	-	-	4.744	4.744	-	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	1.653	1.653	1.538	115	-	-	-	-	-	-	
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	-	-	-	1.209	-	-	-	1.209	1.125	84	-	-	-	
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Sở Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Sở Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Sở Giao thông vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Sở Công thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18	Công an tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	Ban Dân vận Tỉnh ủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Sở Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Liên minh Hợp tác xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
22	Hội Nông dân tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
23	Sở Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
24	Sở Tài nguyên Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
25	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Các huyện, thành phố	24.456	23.291	1.165	70.163	11.946	11.112	834	47.147	43.859	3.288	11.070	11.070	-	
1	Huyện Chợ Mới	2.932	2.792	140	7.802	587	546	41	5.893	5.482	411	1.322	1.322	-	
2	Huyện Chợ Đồn	3.764	3.585	179	9.416	1.844	1.715	129	5.893	5.482	411	1.679	1.679	-	
3	Huyện Ngân Sơn	2.765	2.633	132	9.735	2.489	2.315	174	5.894	5.483	411	1.352	1.352	-	
4	Huyện Bạch Thông	3.173	3.022	151	7.243	12	11	1	5.894	5.483	411	1.337	1.337	-	
5	Huyện Na Rì	4.941	4.706	235	9.840	1.763	1.640	123	5.893	5.482	411	2.184	2.184	-	
6	Huyện Pác Nặm	2.998	2.855	143	10.576	3.196	2.973	223	5.894	5.483	411	1.486	1.486	-	
7	Huyện Ba Bể	3.824	3.642	182	9.642	2.055	1.912	143	5.893	5.482	411	1.694	1.694	-	
8	Thành phố Bắc Kạn	59	56	3	5.909	-	-	-	5.893	5.482	411	16	16	-	

PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị/địa phương	Dự án 6			Dự án 7			Dự án 8			Dự án 9			
		Sự nghiệp Văn hóa Thông tin			Sự nghiệp Y tế			Sự nghiệp bảo đảm xã hội			Tổng dự án 9	Sự nghiệp kinh tế		
		Tiêu dự án 1			Tiêu dự án 1			Tiêu dự án 1				Tiêu dự án 1		
		Tổng dự án 6	Trong đó		Tổng dự án 7	Trong đó		Tổng dự án 8	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
	NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng			
	TỔNG SỐ	10.151	9.667	484	10.063	9.584	479	24.354	23.194	1.160	18.865	13.863	13.203	660
I	Cấp tỉnh	7.165	6.823	342	10.063	9.584	479	2.922	2.783	139	14.864	13.863	13.203	660
1	Ban Dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	601	-	-	-
2	Sở Thông tin và Truyền thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7.165	6.823	342	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Y tế	-	-	-	10.063	9.584	479	-	-	-	400	-	-	-
9	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	-	-	-	-	-	-	2.922	2.783	139	-	-	-	-
10	Sở Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Giao thông vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Sở Công thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.863	13.863	13.203	660
17	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Công an tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Ban Dân vận Tỉnh ủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Sở Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Liên minh Hợp tác xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Hội Nông dân tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Sở Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Sở Tài nguyên Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các huyện, thành phố	2.986	2.844	142	-	-	-	21.432	20.411	1.021	4.001	-	-	-
1	Huyện Chợ Mới	366	349	17	-	-	-	2.625	2.500	125	434	-	-	-
2	Huyện Chợ Đồn	394	375	19	-	-	-	3.376	3.215	161	638	-	-	-
3	Huyện Ngân Sơn	453	431	22	-	-	-	2.464	2.347	117	658	-	-	-
4	Huyện Bạch Thông	371	353	18	-	-	-	2.679	2.551	128	295	-	-	-
5	Huyện Na Rì	466	444	22	-	-	-	4.125	3.929	196	566	-	-	-
6	Huyện Pác Nặm	425	405	20	-	-	-	2.680	2.552	128	769	-	-	-
7	Huyện Ba Bể	462	440	22	-	-	-	3.429	3.266	163	563	-	-	-
8	Thành phố Bắc Kạn	49	47	2	-	-	-	54	51	3	78	-	-	-

PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BAO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị/địa phương	Dự án 9			Dự án 10									
		Sự nghiệp đảm bảo xã hội			Tổng dự án 10	Sự nghiệp văn hóa thông tin						Sự nghiệp kinh tế		
		Tiêu dự án 2				Tiêu dự án 1			Tiêu dự án 2			Tiêu dự án 3		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng	NSTW		NSDP đối ứng	NSTW		NSDP đối ứng				
	TỔNG SỐ	5.002	4.763	239	17.554	11.639	11.008	631	2.120	2.120	-	3.795	3.592	203
I	Cấp tỉnh	1.001	953	48	8.912	5.820	5.504	316	1.420	1.420	-	1.672	1.582	90
1	Ban Dân tộc	601	572	29	4.473	4.074	3.853	221	-	-	-	399	377	22
2	Sở Thông tin và Truyền thông	-	-	-	1.098	-	-	-	1.060	1.060	-	38	36	2
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	-	-	95	-	-	-	-	-	-	95	90	5
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
8	Sở Y tế	400	381	19	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
9	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
10	Sở Tài chính	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
11	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	-	-	-	380	-	-	-	-	-	-	380	359	21
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
13	Sở Giao thông vận tải	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
14	Sở Công thương	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
15	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
16	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
17	Sở Nội vụ	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
18	Công an tỉnh	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
19	Ban Dân vận Tỉnh ủy	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
20	Sở Tư pháp	-	-	-	1.784	1.746	1.651	95	-	-	-	38	36	2
21	Liên minh Hợp tác xã	-	-	-	398	-	-	-	360	360	-	38	36	2
22	Hội Nông dân tỉnh	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
23	Sở Xây dựng	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
24	Sở Tài nguyên Môi trường	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	38	36	2
25	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các huyện, thành phố	4.001	3.810	191	8.642	5.819	5.504	315	700	700	-	2.123	2.010	113
1	Huyện Chợ Mới	434	413	21	1.104	754	713	41	85	85	-	265	251	14
2	Huyện Chợ Đồn	638	608	30	1.462	1.077	1.019	58	86	86	-	299	283	16
3	Huyện Ngân Sơn	658	627	31	893	539	510	29	94	94	-	260	246	14
4	Huyện Bạch Thông	295	281	14	1.104	754	713	41	85	85	-	265	251	14
5	Huyện Na Rì	566	539	27	1.449	916	866	50	138	138	-	395	374	21
6	Huyện Pác Nặm	769	732	37	928	540	511	29	105	105	-	283	268	15
7	Huyện Ba Bể	563	536	27	1.226	808	764	44	107	107	-	311	294	17
8	Thành phố Bắc Kạn	78	74	4	476	431	408	23	-	-	-	45	43	2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đo

STT	Tên công trình/đơn vị	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025 còn lại			Kế hoạch vốn năm 2023			Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện
		Tổng	NSTW	Nguồn vốn tính đối ứng	Tổng	NSTW	Nguồn vốn tính đối ứng	Tổng	NSTW	Nguồn vốn tính đối ứng	
	TỔNG	487.904	473.693	14.211	325.882	316.391	9.491	108.626	105.463	3.163	
A	TỈNH ĐIỀU HÀNH	86.584	84.062	2.522	62.604	60.781	1.823	20.869	20.262	607	
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	86.584	84.062	2.522	62.604	60.781	1.823	20.869	20.262	607	
I.1	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - tỉnh điều hành</i>	<i>77.228</i>	<i>74.979</i>	<i>2.249</i>	<i>54.059</i>	<i>52.485</i>	<i>1.574</i>	<i>18.020</i>	<i>17.496</i>	<i>524</i>	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và các công trình phụ trợ phục vụ đào tạo nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 tại trường Cao đẳng Bắc Kạn - phân cấp huyện điều hành	77.228	74.979	2.249	54.059	52.485	1.574	18.020	17.496	524	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
I.2	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	<i>9.356</i>	<i>9.083</i>	<i>273</i>	<i>8.545</i>	<i>8.296</i>	<i>249</i>	<i>2.849</i>	<i>2.766</i>	<i>83</i>	<i>Chưa phân bổ chi tiết</i>
B	PHÂN CẤP HUYỆN ĐIỀU HÀNH	401.320	389.631	11.689	263.278	255.610	7.668	87.757	85.201	2.556	
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	401.320	389.631	11.689	263.278	255.610	7.668	87.757	85.201	2.556	
1	Huyện Ngân Sơn	196.047	190.337	5.710	128.613	124.867	3.746	42.870	41.621	1.249	UBND huyện Ngân Sơn
2	Huyện Pác Nặm	205.273	199.294	5.979	134.665	130.743	3.922	44.887	43.580	1.307	UBND huyện Pác Nặm

m vị: Triệu đồng

Ghi chú
-

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng vốn Chương trình			Chi tiết từng dự án thành phần																		
					Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, v bền vững									
											Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp			Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng			Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, vùng khó khăn						
					Lĩnh vực chi: Sự nghiệp kinh tế			Lĩnh vực chi: Sự nghiệp kinh tế			Lĩnh vực chi: Sự nghiệp kinh tế			Lĩnh vực chi: Sự nghiệp y tế			Hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh		Hỗ trợ đào tạo người lao động th nghèo, hộ cận n; mới thoát nghèo; có thu nhập t				
Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	
	TỔNG	127.762	124.041	3.721	8.776	8.520	256	36.987	35.910	1.077	16.313	15.838	475	5.352	5.196	156	10.963	10.644	319	16.446	15.967		
	I. Cấp tỉnh	16.007	15.541	466	-	-	-	1.702	1.652	50	1.631	1.584	47	535	520	15	1.288	1.251	37	-	-		
1	Sở Lao động- Thương binh và xã hội	5.676	5.511	165	-	-	-	1.702	1.652	50	1.631	1.584	47	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Sở Thông tin và Truyền thông	7.081	6.875	206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Sở Y tế	687	667	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	535	520	15	-	-	-	-	-		
4	Sở Tư pháp	51	49	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	435	422	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
7	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	365	354	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	1.288	1.251	37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.288	1.251	37	-	-		
9	Báo Bắc Kạn	200	194	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	Đài phát thanh và truyền hình	224	218	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	II. Cấp huyện	111.755	108.500	3.255	8.776	8.520	256	35.285	34.258	1.027	14.682	14.254	428	4.817	4.676	141	9.675	9.393	282	16.446	15.967		
1	Thành phố Bắc Kạn	5.416	5.257	159	-	-	-	1.806	1.753	53	924	897	27	493	478	15	-	-	-	1.234	1.198		
2	Huyện Pác Nặm	23.887	23.199	688	4.489	4.358	131	5.466	5.307	159	2.553	2.478	75	782	759	23	1.689	1.640	49	2.413	2.343		
3	Huyện Ba Bể	12.393	12.032	361	-	-	-	4.267	4.143	124	1.993	1.935	58	566	550	16	1.460	1.417	43	2.159	2.096		
4	Huyện Ngân Sơn	22.912	22.237	675	4.287	4.162	125	5.145	4.995	150	2.403	2.333	70	670	650	20	1.574	1.528	46	2.276	2.210		
5	Huyện Bạch Thông	12.074	11.725	349	-	-	-	5.629	5.465	164	1.461	1.419	42	566	550	16	1.145	1.112	33	1.954	1.897		
6	Huyện Chợ Đồn	10.666	10.355	311	-	-	-	3.537	3.434	103	1.652	1.604	48	640	621	19	1.173	1.139	34	2.125	2.063		
7	Huyện Chợ Mới	10.363	10.060	303	-	-	-	3.414	3.314	100	1.594	1.547	47	566	550	16	1.260	1.223	37	2.091	2.030		
8	Huyện Na Rì	14.044	13.635	409	-	-	-	6.021	5.847	174	2.102	2.041	61	534	518	16	1.374	1.334	40	2.194	2.130		

STT	Đơn vị	Biểu làm
		Biểu vùng
		Biểu cho thuộc hộ hàng, hộ ; người hấp
		Biểu nghề
		NSEDP
TỔNG		479
I. Cấp tỉnh		-
1	Sở Lao động- Thương binh và xã hội	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	
3	Sở Y tế	
4	Sở Tư pháp	
6	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
7	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	
8	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	
9	Báo Bắc Kạn	
10	Đài phát thanh và truyền hình	
II. Cấp huyện		479
1	Thành phố Bắc Kạn	36
2	Huyện Pác Nặm	70
3	Huyện Ba Bể	63
4	Huyện Ngân Sơn	66
5	Huyện Bạch Thông	57
6	Huyện Chợ Đồn	62
7	Huyện Chợ Mới	61
8	Huyện Na Rì	64

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Chi tiết từng dự án thành phần																					
		Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin						Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình								
		Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng			Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững				Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin			Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều			Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá					
		Lĩnh vực chi: Sự nghiệp kinh tế			Lĩnh vực chi: Sự nghiệp kinh tế				Lĩnh vực chi: Sự nghiệp kinh tế			Lĩnh vực: Sự nghiệp văn hóa - thông tin			Lĩnh vực: Sự nghiệp văn hóa - thông tin			Lĩnh vực: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Lĩnh vực: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
		Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP		Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
	TỔNG	1.729	1.679	50	5.349	5.193	156	7.746	7.520	226	8.082	7.847	235	2.253	2.187	66	5.060	4.913	147	2.706	2.627	79	
	I. Cấp tỉnh	311	302	9	535	519	16	-	-	-	7.274	7.062	212	788	765	23	1.266	1.228	38	677	658	19	
1	Sở Lao động- Thương binh và xã hội	311	302	9	535	519	16	-	-	-	-	-	-	423	411	12	616	598	18	458	445	13	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.850	6.650	200	-	-	-	148	144	4	83	81	2	
3	Sở Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	97	3	52	50	2	
4	Sở Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51	49	2	-	-	-	
6	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	351	340	11	84	82	2	
7	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	365	354	11	-	-	-	-	-	-	
8	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Báo Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	194	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Đài phát thanh và truyền hình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	224	218	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	II. Cấp huyện	1.418	1.377	41	4.814	4.674	140	7.746	7.520	226	808	785	23	1.465	1.422	43	3.794	3.685	109	2.029	1.969	60	
1	Thành phố Bắc Kạn	-	-	-	424	412	12	-	-	-	54	52	2	97	94	3	250	243	7	134	130	4	
2	Huyện Pác Nặm	730	709	21	731	710	21	3.762	3.660	102	127	123	4	230	223	7	596	579	17	319	310	9	
3	Huyện Ba Bể	-	-	-	794	771	23	-	-	-	115	112	3	209	203	6	541	525	16	289	280	9	
4	Huyện Ngân Sơn	688	668	20	689	669	20	3.984	3.860	124	119	116	3	216	210	6	561	545	16	300	291	9	
5	Huyện Bạch Thông	-	-	-	474	460	14	-	-	-	84	82	2	153	149	4	396	385	11	212	206	6	
6	Huyện Chợ Đồn	-	-	-	583	566	17	-	-	-	96	93	3	173	168	5	448	435	13	239	232	7	
7	Huyện Chợ Mới	-	-	-	516	501	15	-	-	-	92	89	3	167	162	5	432	420	12	231	224	7	
8	Huyện Na Rì	-	-	-	603	585	18	-	-	-	121	118	3	220	213	7	570	553	17	305	296	9	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)**Đơn vị:*

TT	ĐỊA PHƯƠNG	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025 còn lại			Kế hoạch vốn năm 2023		
		Tổng	NSTW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng	Tổng	NSTW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng	Tổng	NSTW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG (Nội dung thành phần số 2)	435.738	394.270	41.468	261.315	230.980	30.335	108.100	96.500	11.600
1	Huyện Pác Nặm	18.098	17.236	862	-	-	-	-		
2	Huyện Ngân Sơn	18.037	17.149	888	2.667	2.511	156	1.107	1.049	58
3	Huyện Chợ Đồn	179.094	150.339	28.755	137.353	112.980	24.373	56.269	47.199	9.070
4	Huyện Chợ Mới	50.994	48.293	2.701	28.997	27.616	1.381	12.127	11.539	588
5	Huyện Ba Bể	32.210	30.676	1.534	10.545	10.043	502	4.408	4.196	212
6	Huyện Bạch Thông	102.526	97.528	4.998	73.832	70.298	3.534	30.880	29.370	1.510
7	Huyện Na Rì	27.720	26.328	1.392	2.648	2.511	137	1.103	1.049	54
8	Thành phố Bắc Kạn	7.058	6.720	338	5.273	5.021	252	2.206	2.098	108

Triệu đồng

Ghi chú
12
-

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày /12/2022 của HDND tỉnh Bắc Kạn)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng vốn Chương trình			CHI TIẾT THEO CÁC NỘI DUNG ĐẶC THÙ																											
					II- Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền			III- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn			IV -Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe của người dân nông thôn			V- Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn			VI- Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn			VII - Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân ...			VIII - Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới			IX -Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn			X - Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới			
					4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
TỔNG		Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	
I	Cấp tỉnh	9.892	9.421	471	3.975	3.785	190	1.285	1.224	61	84	80	4	-	-	-	448	426	22	760	724	36	950	906	44	200	191	9	2.190	2.085	105	
1	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn	2.365	2.252	113	-	-	-	855	814	41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.510	1.438	72	
2	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	5.003	4.763	240	3.975	3.785	190	-	-	-	-	-	-	-	448	426	22	500	476	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	76	4
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	84	80	4	-	-	-	-	-	-	84	80	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Sở Nội vụ	250	238	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250	238	12	
5	Sở Tư pháp	60	57	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	57	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Công Thương	230	219	11	-	-	-	230	219	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Sở Thông tin và Truyền thông	200	191	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	191	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	350	333	17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350	333	17	
9	Hội Nông dân tỉnh	300	286	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	286	14	-	-	-	-	-	-	
10	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	350	334	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350	334	16	-	-	-	-	-	-	
11	Tỉnh đoàn	300	286	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	286	14	-	-	-	-	-	-	
12	Công an tỉnh	200	191	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	191	9	-	-	-	
13	Liên minh Hợp tác xã	200	191	9	-	-	-	200	191	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Cấp huyện	18.924	18.023	901	725	691	34	14.745	14.046	699	-	-	-	549	523	26	2.270	2.162	108	-	-	-	75	70	5	-	-	-	560	531	29	
1	Huyện Bạch Thông	4.134	3.936	198	225	214	11	3.624	3.452	172	-	-	-	-	-	-	200	190	10	-	-	-	10	9	1	-	-	-	75	71	4	
2	Huyện Ba Bể	4.171	3.973	198	325	310	15	2.856	2.721	135	-	-	-	-	900	857	43	-	-	-	-	-	-	10	9	1	-	-	-	80	76	4
3	Huyện Chợ Đồn	5.162	4.916	246	-	-	-	4.563	4.346	217	-	-	-	99	94	5	370	353	17	-	-	-	25	23	2	-	-	-	105	100	5	
4	Huyện Chợ Mới	950	905	45	-	-	-	370	353	17	-	-	-	-	-	-	500	476	24	-	-	-	5	5	-	-	-	-	75	71	4	
5	Huyện Na Rì	830	790	40	175	167	8	550	524	26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	14	1	-	-	-	90	85	5	
6	Huyện Pác Nặm	628	598	30	-	-	-	568	541	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	57	3	
7	Huyện Ngân Sơn	688	655	33	-	-	-	428	407	21	-	-	-	-	-	-	200	191	9	-	-	-	5	5	-	-	-	-	55	52	3	
8	Thành phố Bắc Kạn	2.361	2.250	111	-	-	-	1.786	1.702	84	-	-	-	450	429	21	100	95	5	-	-	-	5	5	-	-	-	-	20	19	1	

PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

ST T	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí			Thiết kế						Nhân công khoán bảo vệ rừng 09 tháng (Lập hồ sơ thiết kế 2023)						Nhân công khoán bảo vệ rừng tính cả 12 tháng (Lập hồ sơ thiết kế 2021)					
		Tổng cộng (triệu đồng)	Gồm		Khoản bảo vệ ứng phòng hộ			Hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên			Khoản bảo vệ ứng phòng hộ			Hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất là rừng tự nhiên		
			Kinh phí thực hiện hoạt động	Chi phí quản lý	Định mức	Diện tích (ha)	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)	Định mức	Diện tích (ha)	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)	Định mức	Diện tích (ha)	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)	Định mức	Diện tích (ha)	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)	Định mức	Diện tích (ha)	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)	Định mức	Diện tích (ha)	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)
1	Thành Phố Bắc Kạn	660	605	55	0,05	363	18	0,05	710	36	0,225	363	82	0,225	710	160	0,3	769	231	0,3	263	79
2	Huyện Ba Bể	692	639	53	0,05	880	44	0,05	1.250	63	0,225	880	198	0,225	1.250	281	0,3	16	5	0,3	161	48
3	Huyện Ngân Sơn	201	185	16	0,05	361	18	0,05	150	8	0,225	361	81	0,225	150	34	0,3	-	-	0,3	148	44
4	Huyện Bạch Thông	424	392	32	0,05	226	11	0,05	1.200	60	0,225	226	51	0,225	1.200	270	0,3	-	-	0,3	-	-
5	Huyện Chợ Đồn	4519	4.153	366 ^{II}	0,05	3.421	171	0,05	6.371	319	0,225	3.421	770	0,225	6.371	1.434	0,3	1.930	579	0,3	2.936	881
6	Huyện Chợ Mới	1311	1.207	104 ^{III}	0,05	1.366	68	0,05	1.950	98	0,225	1.366	307	0,225	1.950	439	0,3	-	-	0,3	983	295
7	Huyện Na Rì	572	529	43	0,05	953	48	0,05	970	49	0,225	953	214	0,225	970	218	0,3	-	-	0,3	-	-
Tổng cộng		8.379	7.709	670		7.570	378	0	12.601	630		7.570	1.703	2	12.601	2.835	2	2.715	815	2	4.491	1.347